

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 33/2024/CBTT-HAS

Ngày 29 tháng 08 năm 2024

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
HACISCO
O

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN HACISCO
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=
Quận Thanh Xuân, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN
HACISCO,
O=CÔNG TY CỔ PHẦN
HACISCO,
OU=0,32342,19200300.1
00.1.1-MST.0101116096
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2024.08.29
15:36:44+0700
Fossil PDF Reader
Version: 2023.3.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Tên tổ chức : Công ty Cổ phần HACISCO

Mã chứng khoán : HAS

Địa chỉ trụ sở chính : 51 Vũ Trọng Phụng – Phường Thanh Xuân Trung- Quận Thanh
Xuân – Thành Phố Hà Nội.

Điện thoại : 0243.858.3792

Fax : 0243.858.5563

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Hacisco công bố:

- Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/08/2024
tại đường dẫn <http://www.has.vn/cong-bo-thong-tin>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách
nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin


Đặng Ngọc Dung

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 40
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hacisco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101116096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/01/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 07/05/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Duy Nghiêm	Phó chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)
Ông: Trần Nam Phương	Phó chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)
Ông: Đinh Tiến Vịnh	Thành viên	
Ông: Nguyễn Thanh Hải	Thành viên	
Ông: Phạm Trần Thọ	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Kim Sơn	Tổng Giám Đốc
Ông: Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trường Tuấn Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Phạm Đình Thắng	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)
Bà: Lưu Thu Thanh	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)
Bà: Phạm Thị Thanh Lan	Thành viên	
Bà: Phan Thị Lan Hương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)
Bà: Phạm Thị Lan	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Kim Sơn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Số: 280824.008/BCTC.KT7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hacisco**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hacisco được lập ngày 27 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hacisco chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hacisco tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Ngọc Lân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		141.215.994.542	164.605.311.093
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	3.191.213.455	5.354.317.773
111	1. Tiền		2.148.598.178	3.656.707.387
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.042.615.277	1.697.610.386
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	10.664.155.087	21.220.947.037
121	1. Chứng khoán kinh doanh		2.645.961.007	2.136.536.007
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.181.805.920)	(1.115.588.970)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.200.000.000	20.200.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		110.894.776.326	127.374.593.268
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	70.051.865.336	88.240.993.987
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	7.175.438.549	2.407.817.134
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	13.847.113.780	20.153.504.117
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	20.868.047.716	17.619.967.085
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.047.689.055)	(1.047.689.055)
140	IV. Hàng tồn kho	10	15.727.078.573	10.636.190.780
141	1. Hàng tồn kho		15.727.078.573	10.636.190.780
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		738.771.101	19.262.235
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	54.681.406	13.750.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		684.089.695	5.512.235
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		39.432.376.306	45.827.445.758
220	I. Tài sản cố định		7.631.835.725	13.090.439.569
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	7.631.835.725	13.090.439.569
222	- Nguyên giá		17.809.908.754	23.780.593.198
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.178.073.029)	(10.690.153.629)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		242.000.000	242.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(242.000.000)	(242.000.000)
230	II. Bất động sản đầu tư	13	13.448.127.591	14.045.765.317
231	- Nguyên giá		23.731.717.486	23.731.717.486
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.283.589.895)	(9.685.952.169)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		30.000.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		30.000.000	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	18.110.035.110	18.266.485.110
251	1. Đầu tư vào công ty con		10.000.000.000	10.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.110.035.110	8.266.485.110
260	V. Tài sản dài hạn khác		212.377.880	424.755.762
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	212.377.880	424.755.762
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		180.648.370.848	210.432.756.851

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		48.221.045.389	71.307.603.923
310	I. Nợ ngắn hạn		43.983.368.679	63.206.257.523
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	4.486.462.841	19.775.459.766
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.910.649.346	3.990.582.299
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	105.380.925	2.466.288.215
314	4. Phải trả người lao động		1.081.518.499	2.430.653.093
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	336.361.152	16.894.687.798
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	8.611.740.921	1.960.002.456
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	27.386.652.272	15.661.827.262
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		64.602.723	26.756.634
330	II. Nợ dài hạn		4.237.676.710	8.101.346.400
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	137.636.710	757.346.400
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	4.100.040.000	7.344.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		132.427.325.459	139.125.152.928
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	132.427.325.459	139.125.152.928
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.131.343.889	57.131.343.889
415	3. Cổ phiếu quỹ		(2.511.165.126)	(2.511.165.126)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.831.910.832	3.831.910.832
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(6.024.764.136)	673.063.333
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		155.010.610	267.922.838
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(6.179.774.746)	405.140.495
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		180.648.370.848	210.432.756.851

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Đồng Thị Hằng

Kế toán trưởng

Đặng Ngọc Dung

Tổng Giám đốc



Phạm Kim Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	35.391.592.572	12.310.853.789
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.391.592.572	12.310.853.789
11	4. Giá vốn hàng bán	24	34.457.951.691	10.675.584.693
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		933.640.881	1.635.269.096
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.576.036.489	1.025.419.788
22	7. Chi phí tài chính	26	1.006.746.098	468.316.134
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		940.529.148	614.221.272
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	6.357.932.689	4.929.096.123
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.855.001.417)	(2.736.723.373)
31	11. Thu nhập khác	28	1.648	80.822.230
32	12. Chi phí khác	29	1.132.534.977	8.649.015
40	13. Lợi nhuận khác		(1.132.533.329)	72.173.215
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(5.987.534.746)	(2.664.550.158)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(5.987.534.746)	(2.664.550.158)

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đồng Thị Hằng

Đặng Ngọc Dung



Phạm Kim Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(5.987.534.746)	(2.664.550.158)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.991.251.179	1.548.953.331
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.865.175.514	2.106.056.985
03	- Các khoản dự phòng		66.216.950	(145.905.138)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(880.670.433)	(1.025.419.788)
06	- Chi phí lãi vay		940.529.148	614.221.272
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.996.283.567)	(1.115.596.827)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		9.453.363.229	20.966.035.363
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.090.887.793)	(9.093.115.938)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(31.601.199.778)	(10.437.163.212)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		171.446.476	(469.913.946)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(509.425.000)	2.086.336
14	- Tiền lãi vay đã trả		(946.095.630)	(697.546.970)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(780.225.445)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(282.446.634)	(194.912.254)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(32.801.528.697)	(1.820.352.893)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(30.000.000)	(5.316.915.644)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.512.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.867.813.574)	(12.072.666.555)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.174.203.911	24.665.817.887
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.233.570.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		524.102.405	1.351.455.965
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		22.546.062.742	8.627.691.653

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		24.155.761.569	14.694.015.018
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(15.674.896.559)	(17.545.387.179)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(388.503.373)	(1.129.658.493)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>8.092.361.637</i>	<i>(3.981.030.654)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.163.104.318)	2.826.308.106
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.354.317.773	4.976.016.307
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	3.191.213.455	7.802.324.413

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đồng Thị Hằng

Đặng Ngọc Dung



Phạm Kim Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101116096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/01/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 07/05/2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 VND; tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 117 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 118 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp (trừ nhà cửa như các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất), xây dựng công trình cửa (như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê,...), xây dựng đường hầm, các công việc xây dựng khác không phải nhà (như các công trình thể thao ngoài trời);
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ, bao gồm hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Tư vấn khảo sát, giám sát, thẩm định, lập dự án, dự toán công trình bưu chính viễn thông;
 - + Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp dân dụng, giao thông;
 - + Tư vấn thiết kế thi công các công trình xây lắp bưu chính viễn thông;
 - + Quản lý, giám sát các công trình xây dựng trong lĩnh vực dân dụng công nghiệp và thông tin;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được Nhà nước cho phép).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Đối với hoạt động thương mại, dịch vụ là dưới 12 tháng và đối với hoạt động xây lắp phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo Hợp đồng ký kết giữa Công ty và Chủ đầu tư.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính giá vốn hợp đồng xây dựng;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30 năm
--------------------------	-------------

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí sửa chữa tài sản bao gồm các chi phí bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động của tài sản. Chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Giá vốn của dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn của sản phẩm xây lắp:

- + Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.
- + Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.708.669.299	1.994.650.643
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	439.928.879	1.662.056.744
Các khoản tương đương tiền	1.042.615.277	1.697.610.386
	3.191.213.455	5.354.317.773

Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị là 1.042.615.277 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất 3,7%/ năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	9.200.000.000	-	20.200.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	9.200.000.000	-	20.200.000.000	-
	9.200.000.000	-	20.200.000.000	-

(*) Tại ngày 30/06/2024, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng có giá trị 9.200.000.000 VND, được gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,2%/năm, trong đó một số hợp đồng tiền gửi được dùng làm tài sản bảo đảm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các Ngân hàng thương mại với số tiền là 6.000.000.000 VND.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	30/06/2024				01/01/2024			
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Dự phòng	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tổng giá trị cổ phiếu		2.645.961.007	1.370.218.550	(1.181.805.920)	2.136.536.007	926.944.400	(1.115.588.970)		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng số 2	DC2	266.548.650	146.916.000	(119.632.650)	266.548.650	76.797.000	(189.751.650)		
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW	-	-	-	155.000.000	126.000.000	(29.000.000)		
- Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM	1.525.645.000	1.110.675.000	(414.970.000)	861.220.000	613.440.000	(247.780.000)		
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp 1 Việt Nam	TH1	417.351.899	39.957.750	(377.394.149)	417.351.899	24.961.500	(392.390.399)		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam	VHG	249.382.673	42.705.000	(206.677.673)	249.382.673	52.650.000	(196.732.673)		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam	ALP	94.093.403	-	-	94.093.403	-	-		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG	153.134	310.000	-	153.134	243.900	-		
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	TTF	90.388.199	28.803.600	(61.584.599)	90.388.199	32.130.000	(58.258.199)		
- Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	VTC	2.398.049	851.200	(1.546.849)	2.398.049	722.000	(1.676.049)		
		2.645.961.007	1.370.218.550	(1.181.805.920)	2.136.536.007	926.944.400	(1.115.588.970)		

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX, HOSE tại ngày 29/12/2023 và 28/06/2024, đối với các chứng khoán đang giao dịch trên sàn Upcom giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Riêng đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam đã hủy niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, hiện tại chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý đối với mã chứng khoán này. Công ty đang trích lập dự phòng dựa trên Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng thu thập được từ công ty này.

Công ty Cổ phần Hacisco **Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
 Số 51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty con	10.000.000.000			
- Công ty TNHH MTV Hacisco 1	5.000.000.000		10.000.000.000	
- Công ty TNHH MTV Hacisco 8	5.000.000.000		5.000.000.000	
Đầu tư vào đơn vị khác	8.110.035.110	45.344.501.890	8.266.485.110	34.424.288.600
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu Tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	250.375.110		250.375.110	
- Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Cần Thơ	-		156.450.000	
- Công ty Cổ phần Niên giám Điện thoại và Trang vàng I Việt Nam	188.400.000		188.400.000	
- Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	139.600.000		139.600.000	
- Tổng Công ty Chuyển Phát nhanh Bưu điện - CTCP (*)	7.531.660.000	45.344.501.890	7.531.660.000	34.424.288.600
	18.110.035.110	45.344.501.890	18.266.485.110	34.424.288.600

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty cổ phần được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Số dư vốn góp theo mệnh giá của Công ty cổ phần Hacisco tại 30/06/2024 là 17.269.710.000 VND (tương đương 1.726.971 cổ phần), tương ứng với giá trị khoản đầu tư là 7.531.660.000 VND.

Các khoản đầu tư còn lại Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Hacisco 1	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp
Công ty TNHH MTV Hacisco 8	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp
Đơn vị khác				
Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - CTCP	Hà Nội	8,22%	8,22%	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế
Đầu tư Cổ phiếu				
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Số cổ phần	Giá trị số sách	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	Hà Nội	20.000	250.375.110	Tư vấn thiết kế hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin
Công ty Cổ phần Niên giám Điện thoại và Trang vàng 1 Việt Nam	Hà Nội	15.000	188.400.000	Niên giám, Danh bạ, Trang vàng
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	Hải Phòng	13.560	139.600.000	Hoạt động xây lắp

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	10.245.433.363	-	10.229.862.416	-
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - Các Viễn thông tỉnh thành phố	2.120.173.664	-	2.072.198.419	-
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng	8.095.259.699	-	8.157.663.997	-
- Công ty TNHH MTV Hacisco 1	30.000.000	-	-	-
<i>Bên khác</i>	59.806.431.973	(1.047.689.055)	78.011.131.571	(1.047.689.055)
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	407.693.765	-	3.645.462.955	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Bất động sản Thế Kỷ	406.475.000	-	20.863.124.000	-
- Công ty TNHH Quản lý Bất động sản VICTORIA	28.210.313.238	-	28.210.313.238	-
- Tổng Công ty mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	8.168.825.508	-	8.473.661.971	-
- Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	-	-	1.013.522.724	-
- Các khách hàng khác	22.613.124.462	(1.047.689.055)	15.805.046.683	(1.047.689.055)
	70.051.865.336	(1.047.689.055)	88.240.993.987	(1.047.689.055)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bảo An	1.004.482.501	-	1.004.482.501	-
- Công ty Cổ phần TMDV và sửa chữa Thành Phát	1.340.535.280	-	-	-
- Công ty TNHH TM&PT Công nghệ Trảng An	2.334.662.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	2.495.758.768	-	1.403.334.633	-
	7.175.438.549	-	2.407.817.134	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
20.153.504.117	20.153.504.117	-	2.867.813.574	9.174.203.911	13.847.113.780	-
20.153.504.117	20.153.504.117	-	2.867.813.574	9.174.203.911	13.847.113.780	-

Bên liên quan

- Công ty TNHH MTV Hacisco 8

Công ty Cổ phần Hacisco cho Công ty TNHH MTV Hacisco 8 vay theo nhiều khế ước Hợp đồng vay và giải ngân trực tiếp theo từng công việc cụ thể; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất không quá 8%/năm; Thời gian từ 6 đến 12 tháng theo hình thức tín chấp; Số tiền cho vay tại thời điểm 30/06/2024 là: 13.847.113.780 VND.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu Bảo hiểm	260.140.870	-	282.997.134	-
- Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	285.341.839	-	326.827.755	-
- Tạm ứng nhân viên	1.094.491.309	-	1.178.126.399	-
- Ký cược, ký quỹ	126.400.000	-	217.305.000	-
- Tạm ứng thực hiện công trình	19.101.673.698	-	15.614.710.797	-
	20.868.047.716	-	17.619.967.085	-

Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

- Phải thu lãi cho vay Công ty TNHH MTV Hacisco 8	35.821.998	-	49.500.161	-
	35.821.998	-	49.500.161	-

9. NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	1.047.689.055	-	1.047.689.055	-
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Xây dựng Hồng Hà	1.047.689.055	-	1.047.689.055	-
	1.047.689.055	-	1.047.689.055	-

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	127.717.000	-	127.717.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.599.361.573	-	10.508.473.780	-
	15.727.078.573	-	10.636.190.780	-

Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Gói thầu xúc và vận chuyển VLXD dư thừa ra ngoài Khu Liên hợp SX gang thép Hòa Phát Dung Quất 2	-	-	695.706.307	-
Đầu tư XDHT truyền dẫn ngầm năm 2021 tại Tỉnh Thanh Hóa	1.048.646.602	-	1.048.646.602	-
Xây dựng Hệ thống công bê phục vụ ngầm hóa đường 800A, đường Trần Bình, Đường Mai Dịch, đường Mễ Trì Thượng - Đồng Cam-Đồng Me, thành phố Hà Nội	2.664.299.076	-	2.650.870.518	-
Xây lắp tuyến cáp quang từ Biên Hòa đến Phan Thiết	1.232.523.011	-	1.503.287.137	-
CC& LD HT cơ điện thuộc DA ĐTXD nhà ở XH số 39 Lương Khánh Thiện	3.005.714.299	-	781.822.484	-
Các công trình khác	7.648.178.585	-	3.828.140.732	-
	15.599.361.573	-	10.508.473.780	-

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	4.279.446.206	1.162.899.665	18.258.610.967	79.636.360	23.780.593.198
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.970.684.444)	-	(5.970.684.444)
Số dư cuối kỳ	4.279.446.206	1.162.899.665	12.287.926.523	79.636.360	17.809.908.754
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.934.814.876	1.041.492.257	6.634.210.136	79.636.360	10.690.153.629
- Khấu hao trong kỳ	141.502.576	23.333.333	1.102.701.879	-	1.267.537.788
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.779.618.388)	-	(1.779.618.388)
Số dư cuối kỳ	3.076.317.452	1.064.825.590	5.957.293.627	79.636.360	10.178.073.029
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1.344.631.330	121.407.408	11.624.400.831	-	13.090.439.569
Tại ngày cuối kỳ	1.203.128.754	98.074.075	6.330.632.896	-	7.631.835.725

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 5.913.431.305 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.143.382.245 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 30/06/2024 là giá trị phần mềm có nguyên giá là 242.000.000 VND. Giá trị còn lại tại thời điểm 30/06/2024 là 0 VND.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	17.270.455.446	6.461.262.040	23.731.717.486
Số dư cuối kỳ	17.270.455.446	6.461.262.040	23.731.717.486
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8.435.235.660	1.250.716.509	9.685.952.169
- Khấu hao trong kỳ	503.754.023	93.883.703	597.637.726
Số dư cuối kỳ	8.938.989.683	1.344.600.212	10.283.589.895
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	8.835.219.786	5.210.545.531	14.045.765.317
Tại ngày cuối kỳ	8.331.465.763	5.116.661.828	13.448.127.591

- Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm ba tầng toà nhà chung cư Hacisco tại số 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội với tổng diện tích 880 m²; Bốn trạm BTS (tại Văn Chương, Đống Đa, Hà Nội, tại chung cư Hacisco số 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội, tại số 1 ngách 11 Lương Khánh Thiện, Hoàng Mai, Hà Nội và tại số nhà 8B1 ngõ 201 phố Trần Quốc Hoàn, Cầu Giấy, Hà Nội); Dự án hạ tầng viễn thông tại 93 Đức Giang và 145 đường hồ Mê Trì; và các nhà kho tại số 51 Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, Hà Nội.
- Tại thời điểm 30/06/2024, Bất động sản đầu tư là ba tầng toà nhà chung cư Hacisco tại số 15 ngõ 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội với tổng diện tích 880 m² được sử dụng để bảo đảm hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 1.734.598.460 VND (6 tháng đầu năm 2023 là 3.041.910.538 VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	10.363.636	13.750.000
- Chi phí trả trước khác	44.317.770	-
	54.681.406	13.750.000
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn	212.377.880	424.755.762
	212.377.880	424.755.762

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	12.708.627.262	12.708.627.262	24.155.761.569	11.547.256.559	25.317.132.272	25.317.132.272
+ Công ty TNHH MTV Hacisco I ⁽¹⁾	4.427.907.754	4.427.907.754	-	1.436.000.000	2.991.907.754	2.991.907.754
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình ⁽²⁾	8.280.719.508	8.280.719.508	9.164.344.852	3.839.064.006	13.606.000.354	13.606.000.354
+ Công ty Cổ phần Chứng khoán Công thương Việt Nam ⁽³⁾	-	-	741.644.036	241.853.231	499.790.805	499.790.805
+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Thịnh Vương và Phát triển ⁽⁴⁾	-	-	14.249.772.681	6.030.339.322	8.219.433.359	8.219.433.359
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.953.200.000	2.953.200.000	-	883.680.000	2.069.520.000	2.069.520.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình ⁽⁵⁾	2.953.200.000	2.953.200.000	-	883.680.000	2.069.520.000	2.069.520.000
	15.661.827.262	15.661.827.262	24.155.761.569	12.430.936.559	27.386.652.272	27.386.652.272
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	10.297.200.000	10.297.200.000	-	4.127.640.000	6.169.560.000	6.169.560.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình ⁽⁵⁾	10.297.200.000	10.297.200.000	-	4.127.640.000	6.169.560.000	6.169.560.000
	10.297.200.000	10.297.200.000	-	4.127.640.000	6.169.560.000	6.169.560.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.953.200.000)	(2.953.200.000)	-	(883.680.000)	(2.069.520.000)	(2.069.520.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.344.000.000	7.344.000.000			4.100.040.000	4.100.040.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Bên liên quan	Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2024	01/01/2024
(1) Công ty Cổ phần Hacıisco 1	(*)	VND	2,0%	12 tháng		Bổ sung vốn KD	Tin chấp	2.991.907.754	4.427.907.754
(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình	Hợp đồng số 03/2023/336927/HHTD ngày 08/12/2023	VND	Thả nổi	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung nguồn vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	(i)	22.325.224.518	8.280.719.508
(3) Công ty Cổ phần Chứng khoán Công thương Việt Nam	Hợp đồng số 007C/118889/HĐMTKGDKQ/VietinBank Securities ngày 22/02/2024	VND	Thả nổi	3 tháng	Theo từng lần giải ngân	Thanh toán các nghiệp vụ mua chứng khoán	(ii)	499.790.805	-
(4) Ngân hàng Thương mại cổ phần Thịnh Vượng và Phát triển	Hợp đồng số 236/12/HACISCO ngày 14/12/2023	VND	Thả nổi	12 tháng	Theo từng lần giải ngân	Bổ sung nguồn vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	(iii)	8.219.433.359	-
								25.317.132.272	12.708.627.262

(*) Các hợp đồng số 11-2020/HHTD/HACISCO1, 01-2021/HHTD/HACISCO1, 02-2021/HHTD/HACISCO1, 03-2021/HHTD/HACISCO1, 01/HHTD/HACISCO

(i) Tài sản bảo đảm là Sàn thương mại tầng 1,2,3 Toà nhà Hacıisco tại số 15 ngõ 107 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội; Ô tô Toyota Fortuner BKS 30E-229.03 và Ô tô Toyota Fortuner BKS 29A-366.79;

(ii) Toàn bộ tài sản ròng trên tài khoản ký quỹ;

(iii) Thế chấp bằng quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 236/12.23/HĐTC/HACISCO ngày 15/03/2024.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	01/01/2024	30/06/2024
Bên khác							VND	VND
(5) Ngân hàng TMCP Số Đầu tư và Phát triển Việt Nam - HĐTĐ Chi nhánh Mỹ Đình	VND	8,2%	60 tháng	26/05/2027	(a)	(i)	10.297.200.000	6.169.560.000
01/2023/336927/HĐTĐ	VND	9,0%	48 tháng	07/06/2027	(b)	(ii)	1.924.000.000	3.976.560.000
Số 02/2023/336927/HĐTĐ	VND	9,0%	48 tháng	07/06/2027	(c)	(iii)	641.000.000	545.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							6.169.560.000	10.297.200.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							(2.069.520.000)	(2.953.200.000)
Mục đích vay:							4.100.040.000	7.344.000.000

(a) Thanh toán chi phí đầu tư tài sản là 10 xe ô tô tải ben 8x4 cabin V7G thùng U, nhãn hiệu CNHTC/SINOTRUK, số loại ZZ3317N3267E1, hàng mới 100%, nhập khẩu nguyên chiếc, sản xuất năm 2021 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;

(b) Đầu tư hạ tầng viễn thông, nâng cao chất lượng dịch vụ viễn thông, truyền hình cáp, sóng điện thoại thuộc Dự án Khu nhà ở, dịch vụ thương mại và văn phòng Plaschem, số 93 Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, TP. Hà Nội.

(c) Đầu tư hạ tầng viễn thông, nâng cao chất lượng dịch vụ viễn thông, truyền hình cáp, sóng điện thoại thuộc Dự án Khu nhà ở Hợp tác xã Thành Công.

Tài sản bảo đảm:

(i) Tài sản bảo đảm hình thành từ vốn vay là 10 xe Ô tô tải ben 8x4 cabin V7G thùng vuông CNHTC/SINOTRUK mới 100%, sản xuất năm 2021;

(ii) Tài sản hình thành từ vốn vay, vốn chủ sở hữu, vốn khác nếu có và khoản phát sinh từ các hợp đồng đầu ra ký kết với các Công ty viễn thông tại dự án Đầu tư hạ tầng viễn thông, nâng cao chất lượng dịch vụ viễn thông, truyền hình cáp, sóng điện thoại thuộc Dự án Khu nhà ở, dịch vụ thương mại và văn phòng Plaschem, số 93 Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, TP. Hà Nội.

(ii) Tài sản hình thành từ vốn vay, vốn chủ sở hữu, vốn khác nếu có và khoản phát sinh từ các hợp đồng đầu ra ký kết với các công ty viễn thông tại dự án Đầu tư hạ tầng viễn thông, nâng cao chất lượng dịch vụ viễn thông, truyền hình cáp, sóng điện thoại thuộc Dự án Khu nhà ở Hợp tác xã Thành Công.

Các khoản vay từ các Ngân hàng thương mại đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	86.430.300	86.430.300	-	-
- Công ty TNHH MTV Hacisco 1	86.430.300	86.430.300	-	-
<i>Bên khác</i>	4.400.032.541	4.400.032.541	19.775.459.766	19.775.459.766
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Kỹ thuật Viễn thông Delta	85.230.200	85.230.200	268.060.400	268.060.400
- Công ty Cổ phần Nhựa Thống Nhất	184.129.300	184.129.300	234.129.300	234.129.300
- Công ty Cổ phần HTN Việt Nam	398.548.013	398.548.013	253.616.498	253.616.498
- Công ty TNHH TM Dịch vụ Xây dựng Sao Tiến	750.152.502	750.152.502	478.081.638	478.081.638
- Công ty CPQLĐT và Xây dựng Công trình Bắc Việt	409.344.128	409.344.128	16.117.793.128	16.117.793.128
- Đối tượng khác	2.572.628.398	2.572.628.398	2.423.778.802	2.423.778.802
	4.486.462.841	4.486.462.841	19.775.459.766	19.775.459.766

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Bên khác</i>	1.910.649.346	3.990.582.299
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng	1.055.806.142	1.490.582.299
- Công an tỉnh Tuyên Quang	-	2.500.000.000
- Tổng công ty mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	694.490.396	-
- Các khách hàng khác	160.352.808	-
	1.910.649.346	3.990.582.299

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.466.288.215	232.753.612	2.593.660.902	-	105.380.925
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	269.476.976	269.476.976	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	1.479.869.432	1.479.869.432	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	54.581.116	54.581.116	-	-
	-	2.466.288.215	2.036.681.136	4.397.588.426	-	105.380.925

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí Công trình khu nhà ở xã hội tại khu tái định cư, dân cư và DVTM Phường 4, TP Trà Vinh	-	16.894.687.798
- Chi phí công trình khác	336.361.152	-
	336.361.152	16.894.687.798

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	245.660.033	229.058.021
- Phải trả các đội thi công về chi phí công trình	8.282.316.090	1.678.691.377
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.063.877	6.567.250
- Chi phí lãi vay phải trả Công ty TNHH MTV Hacisco 1	16.755.026	22.321.508
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	58.945.895	23.364.300
	8.611.740.921	1.960.002.456
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	137.636.710	757.346.400
	137.636.710	757.346.400
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Chi phí lãi vay phải trả Công ty TNHH MTV Hacisco 1	16.755.026	22.321.508
	16.755.026	22.321.508

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	1.812.143.037	140.264.232.632
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(2.664.550.158)	(2.664.550.158)
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(103.750.000)	(103.750.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(333.757.945)	(333.757.945)
Trả cổ tức năm 2021	-	-	-	-	(1.170.000.000)	(1.170.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(4.462.254)	(4.462.254)
Số dư cuối kỳ trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	(2.464.377.320)	135.987.712.275
Số dư đầu kỳ này	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	673.063.333	139.125.152.928
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(5.987.534.746)	(5.987.534.746)
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(220.740.000)	(220.740.000)
Trả cổ tức năm 2022	-	-	-	-	(390.000.000)	(390.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(99.552.723)	(99.552.723)
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	(6.024.764.136)	132.427.325.459

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ/ĐHĐCĐ-HAS ngày 26 tháng 04 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023	99.552.723
Chi trả cổ tức bằng tiền (tỷ lệ 0,5%) năm 2022	390.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	22.100.000.000	27,63	22.100.000.000	27,63
Robert Alexander Stone	10.100.000.000	12,53	10.026.000.000	12,53
Phạm Thị Hạnh	11.622.600.000	14,53	8.824.500.000	11,03
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thế Kỷ	-	0,00	4.000.000.000	5,00
Cổ đông khác	36.177.400.000	45,21	35.049.500.000	43,81
	80.000.000.000	100,00	80.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	80.000.000.000	80.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	6.567.250	4.489.887
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	390.000.000	1.170.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	390.000.000	1.170.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	388.503.373	1.129.658.493
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	388.503.373	1.129.658.493
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	8.063.877	44.831.394

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

f) Các quỹ của Công ty

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.831.910.832	3.831.910.832
	3.831.910.832	3.831.910.832

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30/06/2024, các khoản tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.658.143.268	4.414.043.741
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.669.829.455	11.665.040.594

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các Hợp đồng thuê đất với Sở Địa Chính - Nhà Đất tại 51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm Văn phòng từ năm 1996 với diện tích khu đất thuê là 2.198,9 m², đã hết hạn hợp đồng thuê từ năm 2006. Công ty đang thực hiện các thủ tục để gia hạn hợp đồng thuê đất và vẫn đang đóng thuế đầy đủ theo Thông báo hàng năm của Cơ quan thuế địa phương.

c) Nợ khó đòi chuyển theo dõi ngoại bảng

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Phải thu khách hàng	2.916.475.259	2.916.475.259
- Trả trước cho người bán	117.536.141	117.536.141
- Phải thu khác	31.666.153.908	31.666.153.908
	34.700.165.308	34.700.165.308

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	1.734.598.460	3.041.910.538
Doanh thu hợp đồng xây dựng	33.656.994.112	9.268.943.251
	35.391.592.572	12.310.853.789

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	1.103.389.878	1.817.677.839
Giá vốn hợp đồng xây dựng	33.354.561.813	8.857.906.854
	34.457.951.691	10.675.584.693

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	364.035.001	549.617.454
Lãi bán các khoản đầu tư	1.093.420.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	118.581.488	475.802.334
	1.576.036.489	1.025.419.788

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	940.529.148	614.221.272
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu	66.216.950	(145.905.138)
	1.006.746.098	468.316.134

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.709.758.824	2.517.566.284
Chi phí khấu hao tài sản cố định	249.090.380	253.090.381
Thuế, phí và lệ phí	595.251.586	242.773.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.114.870	147.262.121
Chi phí khác bằng tiền	1.665.717.029	1.768.403.463
	6.357.932.689	4.929.096.123

28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tiền phạt thu được	-	79.068.825
Thu nhập khác	1.648	1.753.405
	1.648	80.822.230

29. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	679.066.056	-
Các khoản bị phạt	42.504.560	-
Chi phí khác	410.964.361	8.649.015
	1.132.534.977	8.649.015

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(5.987.534.746)	(2.664.550.158)
Các khoản điều chỉnh tăng	821.276.075	197.500.000
- Chi phí không hợp lệ	821.276.075	197.500.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(118.581.488)	(475.802.334)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(118.581.488)	(475.802.334)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(5.284.840.159)	(2.942.852.492)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.581.576.745	11.896.871.172
Chi phí nhân công	21.760.533.712	6.501.351.457
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.865.175.514	2.106.056.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.252.061.964	516.435.528
Chi phí khác bằng tiền	3.820.592.016	3.816.841.468
	46.279.939.951	24.837.556.610

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Đầu tư ngắn hạn	1.370.218.550	-	-	1.370.218.550
Đầu tư dài hạn	-	45.344.501.890	-	45.344.501.890
	1.370.218.550	45.344.501.890	-	46.714.720.440
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư ngắn hạn	926.944.400	-	-	926.944.400
Đầu tư dài hạn	-	34.424.288.600	-	34.424.288.600
	926.944.400	34.424.288.600	-	35.351.233.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.482.544.156	-	-	1.482.544.156
Phải thu khách hàng, phải thu khác	89.872.223.997	-	-	89.872.223.997
Các khoản cho vay	23.047.113.780	-	-	23.047.113.780
	114.401.881.933	-	-	114.401.881.933

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2024	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.359.667.130	-	-	3.359.667.130
Phải thu khách hàng, phải thu khác	104.813.272.017	-	-	104.813.272.017
Các khoản cho vay	40.353.504.117	-	-	40.353.504.117
	148.526.443.264	-	-	148.526.443.264

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2024	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	27.386.652.272	4.100.040.000	-	31.486.692.272
Phải trả người bán, phải trả khác	13.098.203.762	137.636.710	-	13.235.840.472
Chi phí phải trả	336.361.152	-	-	336.361.152
	40.821.217.186	4.237.676.710	-	45.058.893.896
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	15.661.827.262	7.344.000.000	-	23.005.827.262
Phải trả người bán, phải trả khác	21.735.462.222	757.346.400	-	22.492.808.622
Chi phí phải trả	16.894.687.798	-	-	16.894.687.798
	54.291.977.282	8.101.346.400	-	62.393.323.682

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	33.656.994.112	1.734.598.460	35.391.592.572
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	302.432.299	631.208.582	933.640.881
Tổng chi phí mua tài sản cố định			-
Tài sản bộ phận	110.894.776.326	13.448.127.591	124.342.903.917
Tài sản không phân bổ	56.305.466.931	-	56.305.466.931
Tổng tài sản	167.200.243.257	13.448.127.591	180.648.370.848
Nợ phải trả của các bộ phận	48.051.061.741	-	48.051.061.741
Nợ phải trả không phân bổ	169.983.648	-	169.983.648
Tổng nợ phải trả	48.221.045.389	-	48.221.045.389

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Người lập biểu



Đòng Thị Hằng

Kế toán trưởng



Đặng Ngọc Dung

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Kim Sơn